

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Nam Định, tháng 02 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Đức Cường	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Hồng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Hưng	Ủy viên
Ông Mai Văn Dần	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Hoàng Trung Chiến	Ủy viên
Ông Dương Minh Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Ban Giám đốc

Ông Trần Ngọc Hưng	Giám đốc
Ông Dương Minh Tuấn	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Hưng
Giám đốc

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: **19/2020/BCKT-AVI-TC1**

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2020 và trình bày từ trang số 05 đến trang số 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 4.1 "Cơ sở lập Báo cáo tài chính" trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang có số dư "Nợ ngắn hạn" vượt quá số dư "Tài sản ngắn hạn" khoảng 28,1 tỷ đồng. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ có các biện pháp hiệu quả để thu hồi các khoản công nợ phải thu và thanh toán kịp thời các khoản phải trả đến hạn thanh toán; cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ phải trả.

Vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Trần Minh Nguyệt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3412-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263.849.001.762	253.741.734.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.688.832.279	5.364.103.689
1. Tiền	111		6.688.832.279	5.364.103.689
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		204.412.709.905	199.174.561.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	204.465.686.606	200.302.669.670
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.874.650	105.300.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	944.556.849	-
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(1.097.408.200)	(1.233.408.200)
III. Hàng tồn kho	140		51.140.997.191	47.632.949.092
1. Hàng tồn kho	141	9	51.140.997.191	47.632.949.092
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.606.462.387	1.570.119.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	663.265.700	858.250.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		943.196.687	711.869.764
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.830.875.772	174.088.585.783
I. Tài sản cố định	220		148.907.006.345	170.207.180.288
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	148.603.299.689	169.773.313.628
- Nguyên giá	222		299.992.427.556	296.261.044.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.389.127.867)	(126.487.731.017)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	303.706.656	433.866.660
- Nguyên giá	228		681.600.000	775.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(377.893.344)	(341.733.340)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.261.193.325	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	15.261.193.325	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	2.450.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.450.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		662.676.102	1.431.405.495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	662.676.102	1.431.405.495
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.679.877.534	427.830.319.909

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		323.354.319.084	323.313.270.766
I. Nợ ngắn hạn	310		291.949.106.146	286.896.383.188
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	97.518.735.984	109.887.974.559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.320.000	9.020.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	774.250.148	1.464.059.386
4. Phải trả người lao động	314		18.362.580.571	13.490.802.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.455.990.812	1.564.660.684
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	845.436.802	667.699.151
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	172.743.104.289	159.106.533.464
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		232.687.540	705.633.540
II. Nợ dài hạn	330		31.405.212.938	36.416.887.578
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	31.405.212.938	36.416.887.578
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		105.325.558.450	104.517.049.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	105.325.558.450	104.517.049.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.822.153.091	6.822.153.091
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.692.249.838	28.692.249.838
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.524.646.214	2.349.851.027
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.678.000.000	1.678.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.608.509.307	4.974.795.187
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.608.509.307	4.974.795.187
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428.679.877.534	427.830.319.909

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	453.576.633.764	483.241.966.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	453.576.633.764	483.241.966.605
4. Giá vốn hàng bán	11	21	412.091.828.213	444.256.868.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.484.805.551	38.985.097.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	72.864.136	63.482.127
7. Chi phí tài chính	22	23	15.470.688.184	13.000.950.201
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	15.447.903.991	12.972.338.201
8. Chi phí bán hàng	25	24	6.720.131.221	7.178.086.234
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	12.271.546.784	12.521.201.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.095.303.498	6.348.341.876
11. Thu nhập khác	31	26	315.538.943	381.749.658
12. Chi phí khác	32	27	346.901.433	382.037.141
13. Lợi nhuận khác	40		(31.362.490)	(287.483)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.063.941.008	6.348.054.393
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.455.431.701	1.373.259.206
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.608.509.307	4.974.795.187
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	935	729

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.063.941.008	6.348.054.393
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.530.481.755	26.241.687.841
- Các khoản dự phòng	03	(136.000.000)	(148.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(95.670.045)	(80.861.764)
- Chi phí lãi vay	06	15.447.903.991	12.972.338.201
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.810.656.709	45.333.218.671
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5.333.475.358)	(71.544.354.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.508.048.099)	(11.674.461.904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.490.243.037)	40.284.021.004
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	963.713.804	1.824.268.291
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.421.583.897)	(11.512.341.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.169.539.352)	(155.951.451)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.072.946.000)	(1.371.969.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.778.534.770	(8.817.570.624)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.424.372.410)	(6.597.097.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	25.990.909	17.379.637
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.450.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.679.136	63.482.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.878.702.365)	(6.516.236.084)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	400.047.702.089	391.294.008.503
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(391.422.805.904)	(371.664.788.675)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.200.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.424.896.185	16.629.219.828
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.324.728.590	1.295.413.120
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.364.103.689	4.068.690.569
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	6.688.832.279	5.364.103.689

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập



Phạm Thị Thanh

Kế toán trưởng



Dương Minh Tuấn

Giám đốc



Trần Ngọc Hưng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/04/2003; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 08 số 0600312071 ngày 03/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND, tương ứng 6.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BBS.

Trụ sở chính của Công ty tại Km số 2, đường Văn Cao, xã Lộc An, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy;
- Buôn bán vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có số dư Nợ ngắn hạn vượt quá số dư Tài sản ngắn hạn với số tiền khoảng 28,1 tỷ đồng. Trong số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2019 của Công ty có số dư phải thu từ các đơn vị là công ty con của Tổng công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam (VICEM) chiếm 79,3% tổng số dư nợ phải thu. Ban Giám đốc Công ty khẳng định sẽ có các biện pháp hiệu quả để thu hồi các khoản công nợ phải thu này và thanh toán kịp thời các khoản phải trả đến hạn thanh toán; cùng với việc nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty sẽ không gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản công nợ phải trả.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng; giá trị các khoản được coi là lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất (nhà cửa, vật kiến trúc) của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm. Giá trị các khoản lợi thế phát sinh từ việc mua các tài sản trên đất được xác định theo Chứng thư thẩm định giá của cơ quan thẩm định giá độc lập ngày 01/04/2016 và được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các ngân hàng thương mại; cá nhân là cán bộ, công nhân viên của Công ty và Công đoàn Công ty.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	906.573.542	216.861.024
Tiền gửi ngân hàng	5.782.258.737	5.147.242.665
Cộng	6.688.832.279	5.364.103.689

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	68.468.101.122	61.385.508.726
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	66.156.126.552	50.824.126.870
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.803.514.922	11.201.409.670
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	3.525.423.038	26.768.285.528
Công ty Cổ phần Xi măng Hoàng Long	-	8.427.973.990
Công ty CP xi măng Thành Thắng GROUP	10.320.882.000	-
Công ty TNHH đầu tư VAWAZ Việt Nam	12.419.089.370	-
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	11.147.634.640	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	29.624.914.962	41.695.364.886
Cộng	204.465.686.606	200.302.669.670

Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	68.468.101.122	61.385.508.726
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.850.416.400	6.502.435.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	943.850.000	-	-	-
Phải thu khác	706.849	-	-	-
Cộng	944.556.849	-	-	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư mua sắm TSCĐ	13.231.022.416	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.030.170.909	-
Cộng	15.261.193.325	-

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.284.982.690	-	16.187.842.062	-
Công cụ, dụng cụ	69.855.870	-	72.187.370	-
Thành phẩm	32.083.721.683	-	30.357.452.495	-
Hàng hoá	14.583.977	-	29.260.846	-
Hàng gửi bán	687.852.971	-	986.206.319	-
Cộng	51.140.997.191	-	47.632.949.092	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	663.265.700	858.250.111
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	663.265.700	858.250.111
Dài hạn	662.676.102	1.431.405.495
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.292.083	1.091.342.213
Chi phí sửa chữa TSCĐ	534.211.964	54.562.500
Giá trị lợi thế từ giao dịch mua bán tài sản trên đất	-	177.500.782
Chi phí trả trước khác	101.172.055	108.000.000
Cộng	1.325.941.802	2.289.655.606

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	775.600.000	775.600.000
Thu hồi hủy do không còn nhu cầu sử dụng	(94.000.000)	(94.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	681.600.000	681.600.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	341.733.340	341.733.340
Khấu hao trong năm	130.160.004	130.160.004
Thu hồi hủy do không còn nhu cầu sử dụng	(94.000.000)	(94.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	377.893.344	377.893.344
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	433.866.660	433.866.660
Tại ngày 31/12/2019	303.706.656	303.706.656
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	<i>30.800.000</i>	<i>30.800.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	54.719.081.262	230.145.654.844	10.850.136.720	546.171.819	296.261.044.645
Mua trong năm	-	807.000.000	-	-	807.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	95.500.000	3.327.807.812	-	-	3.423.307.812
Thanh lý, nhượng bán	(183.548.901)	(315.376.000)	-	-	(498.924.901)
Tại ngày 31/12/2019	54.631.032.361	233.965.086.656	10.850.136.720	546.171.819	299.992.427.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	14.545.680.259	106.798.130.977	4.901.899.208	242.020.573	126.487.731.017
Khấu hao trong năm	3.097.629.284	20.993.456.496	1.193.730.259	115.505.712	25.400.321.751
Thanh lý, nhượng bán	(183.548.901)	(315.376.000)	-	-	(498.924.901)
Tại ngày 31/12/2019	17.459.760.642	127.476.211.473	6.095.629.467	357.526.285	151.389.127.867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	40.173.401.003	123.347.523.867	5.948.237.512	304.151.246	169.773.313.628
Tại ngày 31/12/2019	37.171.271.719	106.488.875.183	4.754.507.253	188.645.534	148.603.299.689
<i>Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i>	1.426.922.450	84.119.451.285	3.573.146.955	128.753.637	89.248.274.327

Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty đang được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng, chi tiết theo Thuyết minh số 16.

13. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá gốc có thể thu hồi	Giá trị VND	Giá gốc có thể thu hồi	Giá trị VND
Ông Trần Văn Khơi	993.000.000	-	993.000.000	857.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Lai Châu	32.838.200	-	32.838.200	32.838.200
Các đối tượng khác	610.500.000	402.930.000	610.500.000	207.570.000
Cộng	1.636.338.200	402.930.000	1.500.338.200	1.097.408.200

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Nhựa Đà Nẵng	-	-	27.834.400.000	27.834.400.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Ngân Hạnh	1.474.114.000	1.474.114.000	13.682.226.000	13.682.226.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Ngọc Minh Giang	14.849.279.445	14.849.279.445	9.062.733.625	9.062.733.625
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	57.905.041.920	57.905.041.920	26.343.245.000	26.343.245.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Văn Phú	7.180.063.330	7.180.063.330	6.748.190.570	6.748.190.570
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (*)	60.353.307	60.353.307	83.949.440	83.949.440
Phải trả các đối tượng khác	16.049.883.982	16.049.883.982	26.133.229.924	32.881.420.494
Cộng	97.518.735.984	97.518.735.984	109.887.974.559	116.636.165.129

(*): Tổng công ty Xi măng Việt Nam là bên liên quan của Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	9.930.148.157	9.930.148.157	9.930.148.157	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.879.027.487	1.879.027.487	1.879.027.487	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.539.352	1.455.431.701	1.455.431.701	2.169.539.352	2.169.539.352	555.431.701	555.431.701	
Thuế thu nhập cá nhân	194.520.034	362.678.402	362.678.402	338.379.989	338.379.989	218.818.447	218.818.447	
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	-	480.826.000	480.826.000	480.826.000	480.826.000	-	-	
Các loại thuế, phí khác	-	3.500.194	3.500.194	3.500.194	3.500.194	-	-	
Cộng	1.464.059.386	14.111.611.941	14.111.611.941	14.801.421.179	14.801.421.179	774.250.148	774.250.148	

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	159.106.533.464	159.106.533.464	405.059.376.729	391.422.805.904	172.743.104.289	172.743.104.289
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (I)	-	-	14.956.244.240	9.956.244.240	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định	4.214.395.875	4.214.395.875	-	4.214.395.875	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (II)	38.960.440.894	38.960.440.894	123.299.957.489	128.734.830.730	33.525.567.653	33.525.567.653
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (III)	66.747.210.045	66.747.210.045	163.849.755.965	169.936.187.484	60.660.778.526	60.660.778.526
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (IV)	-	-	11.623.320.000	-	11.623.320.000	11.623.320.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (V)	-	-	7.478.317.510	-	7.478.317.510	7.478.317.510
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Định (VI)	6.175.610.170	6.175.610.170	65.348.104.485	37.965.871.015	33.557.843.640	33.557.843.640
Vay cá nhân (VII)	30.000.000.000	30.000.000.000	4.300.000.000	27.300.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (VIII)	6.750.000.000	6.750.000.000	5.800.000.000	6.750.000.000	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (IX)	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480	6.258.876.480
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Định (X)	-	-	2.144.800.560	306.400.080	1.838.400.480	1.838.400.480
Vay dài hạn	36.416.887.578	36.416.887.578	9.192.002.400	14.203.677.040	31.405.212.938	31.405.212.938
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (VIII)	18.799.977.258	18.799.977.258	-	5.800.000.000	12.999.977.258	12.999.977.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (IX)	17.616.910.320	17.616.910.320	-	6.258.876.480	11.358.033.840	11.358.033.840
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Định (X)	-	-	9.192.002.400	2.144.800.560	7.047.201.840	7.047.201.840
Cộng	195.523.421.042	195.523.421.042	414.251.379.129	405.626.482.944	204.148.317.227	204.148.317.227

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/HNM/TD/2019/04 ngày 27/11/2019, hạn mức vay là 5 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn hiệu lực của hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 13/11/2020, lãi suất vay được quy định trong Giấy nhận nợ, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/VCB.NDI/7189524/CTD ngày 25/12/2019, hạn mức tín dụng là 61,2 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 13 tháng kể từ ngày 01/11/2019 nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng bảo đảm sau:

- Tài sản là quyền tài sản của Công ty phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng ký kết với Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 01/2017/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là 08 máy dệt tròn RX 6.0 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016.
- Thế chấp tài sản là dây chuyền thiết bị sản xuất bao dán đáy thương hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2016/TSBĐ/7189524 ký ngày 20/05/2016
- Máy tráng màng PP hiệu Starlinger theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2016/TSBĐ/7189524 ngày 20/05/2016
- Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 224471 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Nam Định cấp ngày 24/09/2018 theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2018/TSSBĐ/7189524 ngày 29/11/2018.
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo-Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/2017/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.
- Thế chấp tài sản là hàng tồn kho hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/TSBĐ/7189524.

(iii): Hợp đồng tín dụng số TD01/2019-HĐCVHM/NHCT380-VICEM BAO BÌ BÚT SƠN ngày 29/05/2019. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng. Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích khoản vay để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, lương, tiền điện, bảo hiểm và các chi phí khác phục vụ hoạt động SXKD Bao bì xi măng, bao bì xi măng, bao bì thành phẩm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp theo các Hợp đồng:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số TC 460062 ngày 18/07/2014 giá trị định giá 15.870.000.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp quyền phải thu từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút sơn với Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn, Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp, giá trị định giá 10.000.000.000 đồng.
- Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn, giá trị định giá 10.000.000.000 đồng.

(iv): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 113/2019/HĐTD ngày 10/09/2019, hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(v): Hợp đồng tín dụng số 068011019.19 ngày 01/10/2019 cho vay theo hạn mức 10 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi khế ước tối đa là 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, khoản vay được bảo đảm bằng tài sản bảo đảm hình thành từ vốn vay của khoản tín dụng trung hạn đã cấp là dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất bao dán đáy được nhập khẩu từ Đức, bảo lãnh liên đới của ông Trần Ngọc Hưng-Giám đốc công ty.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(vi): Hợp đồng cho vay số 54036.19.775.4610551.TD ngày 20 tháng 12 năm 2019, hạn mức cho vay 1 là 17,5 tỷ đồng, giá trị hạn mức bao gồm toàn bộ số dư gốc của BBS theo hợp đồng cho vay số 40872.18.775.4610551.TD ngày 23/11/2018, hạn mức cho vay 2 là 35 tỷ đồng, hạn mức cho vay 2 có hiệu lực khi BBS sử dụng vượt hạn mức cho vay 1 và có đề nghị sử dụng hạn mức cho vay 2 và được MB chấp thuận. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng đến ngày 06/11/2020. Lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Bất động sản là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 8.1 tại địa chỉ Km2 đường 10, xã Lộc An, Thành phố Nam Định.
- Các phương tiện vận tải sau: Xe ô tô con Peugeot 5 chỗ biển kiểm soát 18A-103.23; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-078.23; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-076.81; Xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-079.40; Xe ô tô tải có mui FOTON biển kiểm soát 18C-080.41; Xe ô tô tải có mui Isuzu biển kiểm soát 18C-079.13; Xe nâng nhãn hiệu Komatsu theo hợp đồng kinh tế số 170320-057 HĐ/LEX-BS ngày 20/03/2017; Xe nâng Komatsu FD30T-17 theo hợp đồng kinh tế số 01-04/2015/HĐN-MHE-FGS ngày 21/04/2015.
- Toàn bộ máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 41108.18.775.4610551.BĐ ký ngày 23/11/2018

(vii): Khoản vay ngắn hạn ông Đinh Đức Huỳnh theo Hợp đồng huy động vốn số 02/2019/BBS-HĐV ngày 24/07/2019, số tiền vay 7 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay tối đa 9 tháng từ ngày 24/07/2019 đến 24/04/2020, lãi suất 7,9%/năm.

(viii): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/16/DADT/7189524 ngày 03/06/2016. Mục đích vay nhằm thanh toán đầu tư dây chuyền máy tráng màng PP hiệu Starlinger. Số tiền cho vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 60 tháng. Lãi suất năm đầu tiên là 7,4%. Các năm tiếp theo lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần + biên độ 3%/năm. Tài sản đảm bảo cho Hợp đồng vay bao gồm: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng mua bán vỏ bao xi măng được ký kết giữa Bút Sơn và Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai; 08 máy dẹt tròn RX 6.0; máy tráng màng hiệu Starlinger; dây chuyền thiết bị bao dán đáy Starlinger.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTCVDA/7189524 ngày 15/09/2017. Mục đích vay nhằm thực hiện dự án Đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ sản xuất bao Jumbo - Túi siêu thị, bao bì nông sản và thức ăn gia súc... Số tiền cho vay tối đa 35 tỷ đồng. Thời gian cho vay là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định 9,3%. Thời gian ân hạn 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu trừ trường hợp Ngân hàng quyết định không áp dụng thời gian ân hạn.

(ix): Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 10.11.16.097/HĐTD/2017 ngày 24/01/2017 để bổ sung vốn nhập khẩu các máy móc thiết bị phục vụ cho dự án nâng công suất bao dán đáy từ 25 triệu lên 50 triệu bao/năm. Tổng hạn mức rủi ro của khoản cấp tín dụng (Vay vốn, L/C) là 51 tỷ, trong đó hạn mức cho vay là 35 tỷ. Thời hạn khoản cấp tín dụng sẽ bắt đầu từ ngày ký hợp đồng và chấm dứt sau 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất theo lãi suất thả nổi thị trường được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo quy định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm đối với hạn mức mở L/C là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai, đối với hạn mức vay vốn trung hạn là toàn bộ dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị mới 100% hình thành từ vốn vay.

(x): Hợp đồng cho vay số 16411.19.775.4610551.TD ngày 16/05/2019 số tiền vay là 13.492.440.000 đồng, mục đích vay là cho vay trung hạn thanh toán LC nhằm đầu tư 01 dàn máy tráng màng mới 100% thay thế máy tráng màng Stacotex 1300 theo hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/0119/MA299475 ngày 29/04/2019, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời hạn rút vốn vay là 06 tháng kể từ ngày 09/04/2019, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, khoản vay được bảo đảm bằng dàn máy tráng màng mới hình thành từ phương án theo Hợp đồng cung cấp số BUTSON-STAR/0119/MA299475 ngày 29/04/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	13.897.276.960	13.008.876.480
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	31.405.212.938	36.416.887.578
Cộng	<u>45.302.489.898</u>	<u>49.425.764.058</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả	(13.897.276.960)	(13.008.876.480)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<u>31.405.212.938</u>	<u>36.416.887.578</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	259.742.631	286.062.725
Trích trước tiền lương nghỉ phép	794.945.981	650.411.759
Trích trước chi phí tiền điện	278.302.200	514.186.200
Các khoản trích trước khác	123.000.000	114.000.000
Cộng	<u>1.455.990.812</u>	<u>1.564.660.684</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	828.381.963	562.444.970
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.054.839	105.254.181
Cộng	<u>845.436.802</u>	<u>667.699.151</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn CSH		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2018	60.000.000.000	60.000.000.000	6.822.153.091	6.822.153.091	28.692.249.838	28.692.249.838	2.195.744.641	2.195.744.641	1.678.000.000	1.678.000.000	3.954.106.386	3.954.106.386	103.342.253.956
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.974.795.187	4.974.795.187	4.974.795.187
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	154.106.386	154.106.386	-	-	(954.106.386)	(954.106.386)	(800.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	60.000.000.000	60.000.000.000	6.822.153.091	6.822.153.091	28.692.249.838	28.692.249.838	2.349.851.027	2.349.851.027	1.678.000.000	1.678.000.000	4.974.795.187	4.974.795.187	104.517.049.143
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.608.509.307	5.608.509.307	5.608.509.307
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	174.795.187	174.795.187	-	-	(774.795.187)	(774.795.187)	(600.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	60.000.000.000	60.000.000.000	6.822.153.091	6.822.153.091	28.692.249.838	28.692.249.838	2.524.646.214	2.524.646.214	1.678.000.000	1.678.000.000	5.608.509.307	5.608.509.307	105.325.558.450

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 03-2019/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2019 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Chia cổ tức: 4.200.000.000 đồng (tương ứng 7% vốn điều lệ)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 174.795.187 đồng;
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi: 600.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	20.576.660.000	20.576.660.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.423.340.000	39.423.340.000
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	3.000.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/CP)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	452.740.044.673	478.778.428.697
Doanh thu bán hàng hóa	716.589.091	4.463.537.908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	-
Cộng	453.576.633.764	483.241.966.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	453.576.633.764	483.241.966.605

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	9.955.299.000	12.889.289.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn (*)	715.989.091	3.109.327.453
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	75.558.573.000	99.997.785.000

(*) Ngày 28/06/2019 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	411.381.458.410	439.984.477.954
Giá vốn của hàng hóa đã bán	710.369.803	4.272.390.862
Cộng	412.091.828.213	444.256.868.816

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	69.679.136	63.482.127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.185.000	-
Cộng	72.864.136	63.482.127

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.447.903.991	12.972.338.201
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.920	-
Chi phí tài chính khác	22.727.273	28.612.000
Cộng	15.470.688.184	13.000.950.201

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.720.131.221	7.178.086.234
Chi phí nhân công	810.602.134	1.955.658.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	957.729.447	806.700.509
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.303.826.006	2.387.758.662
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, tiếp khách	1.595.677.838	104.505.387
Chi phí khác	1.052.295.796	1.923.462.907
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	12.271.546.784	12.521.201.605
Chi phí nhân công	3.619.318.200	3.271.607.681
Chi phí vật liệu quản lý	369.871.409	365.332.608
Chi phí đồ dùng văn phòng	458.766.521	2.703.621.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	992.704.948	914.381.438
Thuế, phí và lệ phí	954.027.761	1.167.750.835
Hoàn nhập dự phòng	(241.637.625)	(148.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.152.535	218.242.436
Chi phí khác	5.850.343.035	4.028.265.252
Cộng	18.991.678.005	19.699.287.839

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.377.064.557	345.857.526.637
Chi phí nhân công	64.289.171.183	60.201.265.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.530.481.755	26.241.687.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.166.977.128	30.492.276.385
Chi phí khác	9.231.885.902	7.641.525.365
Cộng	434.595.580.525	470.434.281.583

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	25.990.909	17.379.637
Tiền thu bồi thường, thưởng	86.923.313	68.070.235
Các khoản khác	202.624.721	296.299.786
Cộng	315.538.943	381.749.658

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí bồi thường vỏ bao rách vỡ	275.283.935	209.693.002
Các khoản bị phạt	725.720	172.344.139
Các khoản khác	70.891.778	-
Cộng	346.901.433	382.037.141

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.063.941.008	6.348.054.393
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	213.217.498	518.241.639
Thu nhập chịu thuế	7.277.158.506	6.866.296.032
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.455.431.701	1.373.259.206

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.608.509.307	4.974.795.187
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	600.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.608.509.307	4.374.795.187
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	935	729

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 03-2019/NQ-ĐHCD ngày 26/04/2019.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Cổ đông chiếm 34,29% vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn (*)	Công ty liên kết
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên HĐQT, Giám đốc, Cổ đông chiếm 15,66% vốn điều lệ
Ông Bùi Huy Hồng	Thành viên HĐQT, Cổ đông chiếm 0,17% vốn điều lệ
Ông Dương Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Cổ đông chiếm 9,32% vốn điều lệ

(*) Ngày 28/06/2019 Công ty đã hoàn tất thủ tục thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Bao bì Bút Sơn.

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phí tư vấn		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	227.038.100	271.706.234
Cổ tức đã trả		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.440.366.200	1.028.833.000
Ông Trần Ngọc Hưng	657.861.400	469.901.000
Ông Bùi Huy Hồng	7.070.000	5.050.000
Ông Dương Minh Tuấn	391.388.900	7.706.000
Thu nhập khác		
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	-	10.757.961
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	1.211.628.595	1.175.898.109

31. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban kiểm soát	512.030.136	496.064.994

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi số 31/12/2019	Giá trị ghi số 01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.688.832.279	5.364.103.689
Phải thu của khách hàng	204.312.835.255	199.069.261.470
Cộng	211.001.667.534	204.433.365.159
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	97.518.735.984	109.887.974.559
Chi phí phải trả	1.455.990.812	1.564.660.684
Phải trả khác	17.054.839	105.254.181
Vay và nợ thuê tài chính	204.148.317.227	195.523.421.042
Cộng	303.140.098.862	307.081.310.466
Trừ đi các khoản dự phòng	(1.097.408.200)	(1.233.408.200)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng		
Quá hạn từ 1 năm đến 3 năm	610.500.000	610.500.000
Quá hạn trên 3 năm trở lên	889.838.200	1.025.838.200

Phải thu của khách hàng quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019		
Phải trả người bán	97.518.735.984	-
Chi phí phải trả	1.455.990.812	-
Phải trả khác	17.054.839	-
Vay và nợ thuê tài chính	172.743.104.289	31.405.212.938
Cộng	271.734.885.924	31.405.212.938
Tại ngày 01/01/2019		
Phải trả người bán	109.887.974.559	-
Chi phí phải trả	1.564.660.684	-
Phải trả khác	105.254.181	-
Vay và nợ thuê tài chính	159.106.533.464	36.416.887.578
Cộng	270.664.422.888	36.416.887.578

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. NỢ TIỀM TÀNG

Căn cứ Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết quy định cách xác định chi phí để tính thuế trong một số trường hợp cụ thể đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết đặc thù, theo đó "Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế". Nếu áp dụng theo quy định này thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty sẽ tăng thêm là 1.167 triệu đồng. Đến thời điểm hiện tại, do chưa có các hướng dẫn cụ thể liên quan tới các quy định của Nghị định 20 nêu trên nên Công ty không chắc chắn liệu có phải nộp khoản thuế phát sinh từ quy định nêu trên hay không. Ban Giám đốc Công ty sẽ tiếp tục theo dõi các hướng dẫn mới để xác định nghĩa vụ phải nộp cho Ngân sách (nếu có) trong năm 2020.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Thanh

Dương Minh Tuấn

Trần Ngọc Hưng